BIỂU (TABLE) 3.10:

PHÂN BỐ PHẦN TRĂM LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM THEO NHÓM TUỔI VÀ NGÀNH KINH TẾ, 2008

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION BY AGE GROUP AND INDUSTRY, 2008

	Tổng số Total	Nhóm tuổi Age group			
		Dưới Under 30	30-39	40-49	50 trở lên 50 and above
Tổng số - Total	**100,0**	**32,5**	**23,7**	**23,9**	**19,9**
A. Nông, lâm, thuỷ sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	29,5	21,5	23,9	25,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	33,9	26,9	26,2	13,1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	48,2	24,5	17,4	9,9
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam, hot- water supply and air conditioning	100,0	34,9	25,8	25,1	14,2
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	32,5	27,4	29,1	10,9
F. Xây dựng - Construction	100,0	38,0	29,2	23,7	9,2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	100,0	27,2	27,5	26,7	18,6
H. Vận tải kho bãi - Transport and storage	100,0	29,6	30,2	27,2	13,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	27,1	23,6	27,1	22,2
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	47,3	21,9	18,9	11,9
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial intermediation, banking and insurance	100,0	40,0	24,4	23,3	12,3
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	100,0	24,2	18,6	30,5	26,7
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Scientific activities and technology	100,0	39,6	25,9	20,5	14,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative activities and supporting services	100,0	38,4	26,6	21,6	13,4
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc - Communist party and political - social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	25,1	20,9	33,4	20,6
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	33,4	27,4	25,3	13,9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	25,7	22,1	33,5	18,7
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Recreational, cultural and sporting activities	100,0	26,7	23,6	25,7	24,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	100,0	43,1	25,4	17,1	14,5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình Private households with employed persons	100,0	32,5	17,9	26,5	23,1
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (*)	100,0	50,2	36,3	7,8	5,8

Chú thích: - *(*) Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.*

Notes: - *(*) This category accounts for a very small share of the survey sample, it has a low reliability.*

PDF compression, OCR, web optimization using a watermarked evaluation copy of CVISION PDFCompressor